

WEEK: 4

PERIOD: 10

UNIT 2 : PERSONAL INFORMATION

LESSON 1: B2

I. Listen and Repeat

*** Vocabulary:**

date of birth (n) = birthday(n) → What's your date of birth ? = When is your birthday ? → on my next birthday	ngày sinh, ngày sinh nhật → Sinh nhật bạn khi nào? → vào ngày sinh nhật lần kế tiếp
fifth	Số thứ tự thứ 5
twelfth	Số thứ tự thứ 12
twentieth	Số thứ tự thứ 20
thirtieth	Số thứ tự thứ 30

Prepositions

1. On + ngày tháng năm
2. On + ... birthday: vào ngày sinh nhật ...
3. Speak to : nói chuyện với ai
4. At + giờ
5. In + tháng, năm
6. In + ... free time : vào thời gian rảnh...

*** Practice: Speak about birthday.**

Structure

when is your birthday? (Sinh nhật bạn khi nào? = What is date of birth?
. I'll be 14 **on** my next birthday. (Tôi sẽ 14 tuổi trong lần sinh nhật kế tiếp)

II. Exercises:

IV/ . Put the words in their correct order to make meaningful sentence :

1. telephone / What / number / is / your / ?

what's _____

2. six / back / will / at / she / about / be / o'clock

She _____

3. soon / have / will / lots / you / friends / of / new

You _____

4. my / I / birthday / be / next / 14 / will / on

I _____

5- date / what / of / is / birth / your / ?

what _____

6- her / for / she / have / will / party / birthday / a

She _____

III. Homework:

- **Learn new words and Grammar**
- **Do the exercise**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

1. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp

Họ tên học sinh

Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Mục I:	1. 2. 3.
Mục II:	

2. Một số lưu ý

Gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi.

Thầy Phước: 0985366733. Thầy Chuẩn: 0376791259. Cô Đào: 0978906973 Cô Đào: 0978906973. Cô Duyên: 0988658549. Cô Quyên: 0976014868 Hoặc gửi lại cho người phát tài liệu.

WEEK: 4

PERIOD: 11

UNIT 2 : PERSONAL INFORMATION

LESSON2: B3

I. Listen and read

*** Vocabulary:**

1.	January	tháng 1, tháng giêng
2.	February	tháng 2
3.	March	Tháng 3
4.	April	Tháng 4
5.	May	Tháng 5
6.	June	Tháng 6
7.	July	Tháng 7
8.	August	Tháng 8
9.	September	Tháng 9
10	October	Tháng 10
11	November	Tháng 11
12	December	tháng 12, tháng chạp
13	September 2 nd = the second of September	Ngày 2 tháng 9

Structure

when is your birthday? (Sinh nhật bạn khi nào? = What is date of birth?)

II. Exercises:

MULTIPLE CHOICE

1- What's your _____ ? – May 5th . (date of birth, birthday , birth date)

2- Which is the _____ month of the year? – March. (three, third, fifth)

- 3- Which is the ninth month of the year ? - _____. (September , November, February)
- 4- Her birthday is on the _____ of July. (twelve, twelfth, twelveth)
- 5- The students are in Room _____. (five , fifth, fiveth)
- 6- It's on Friday, June _____. (nineteenth, nineteen, nineteenth)
- 7- December is the _____ month. (twelve, twelveth, twelfth)
- 8- Her birthday is _____ October ,17th. (at, on, in)
- 9-Julia's birthday is _____ October. (at, on, in)

III. Homework:

- **Learn new words and Grammar**
- **Do the exercises**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

3. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Mục I:	1. 2. 3.
Mục II:	

4. Một số lưu ý

Gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi.

Thầy Phước: 0985366733. Thầy Chuẩn: 0376791259. Cô Đào: 0978906973

Cô Đào: 0978906973. Cô Duyên: 0988658549. Cô Quyên: 0976014868

Hoặc gửi lại cho người phát tài liệu.

WEEK: 4

PERIOD: 12

UNIT 2 : PERSONAL INFORMATION

LESSON: 3 B4.

I. Listen and Repeat

*** Vocabulary:**

nervous (adj.)	lo lắng, hồi hộp
worry (v) about → worried (adj.)	lo lắng về cái gì
party (n)	bữa tiệc
invite (v) → Invitation card (n)	mời → thiệp mời
finish (v) = end	kết thúc, hoàn thành
hope (v) hope + S + will/ won't + V(bare)	hy vọng → hy vọng ai đó sẽ ...
join (v) (in) = take part in → join the fun(v) = have a lot of fun (exp.)	tham gia → chung vui
plan + to V ... = intend + to V	Lên kế hoạch, dự định làm gì trong tương lai

*** Grammar:**

... be going to + V(bare) = will + V(bare): sẽ = intend/ plan + to V: dự định sẽ ...

II /. REWRITE

1. Lan **isn't going to** watch TV. → Lan **won't** _____

1. He **is going to** call her back. → He will _____

2. We **are going to** travel to Nha Trang next week.

→ We will _____

3. They **are going to** visit their grandparents.

→ They will _____

4. My village **will have** a new hospital next year.

→ There _____

6. I intend to visit Ba Na Hill next summer.

→ I'm _____

7. She's going to visit ha Long Bay on the weekend.

→ She _____

III. Homework:

- Learn new words and Grammar
- Do the exercises

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

5. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Mục I:	1. 2. 3.
Mục II:	

6. Một số lưu ý

Gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi.

Thầy Phước: 0985366733. Thầy Chuẩn: 0376791259. Cô Đào: 0978906973
Cô Đào: 0978906973. Cô Duyên: 0988658549. Cô Quyên: 0976014868

WEEK: 5

PERIOD: 13

UNIT 3 : AT HOME

LESSON: A1

I. Listen and Repeat

*** Vocabulary:**

- awful (adj): tẻ
- comfortable (adj): thoải mái
- bathroom(n): phòng tắm
- a sink(n): bồn rửa mặt
- a tub (n): bồn tắm
- modern (n) : hiện đại
- washing machine (n): máy giặt
- dryer (n): máy sấy
- refrigerator (n): tủ lạnh
- dishwasher (n): máy rửa chén
- convenient (n): tiện nghi

*** Practice: practice the dialogue between Hoa and Lan**

*** Grammar: Exclamation**

WHAT + (A/ AN) + ADJ+ N !

II. Exercises:

1. It is a terrible dish.
⇒ What.....
2. These boys are very naughty.
⇒ What.....
3. His drawing is very perfect.
⇒ What.....
4. He draws a perfect picture!
⇒ What.....
5. He writes very carelessly!
⇒ What.....

III. Homework:

- **Learn new words and Grammar**
- **Do the exercise**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

7. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Mục I:	1. 2. 3.
Mục II:	

8. Một số lưu ý

Gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi.

Thầy Phước: 0985366733. Thầy Chuẩn: 0376791259. Cô Đào: 0978906973

Cô Đào: 0978906973. Cô Duyên: 0988658549. Cô Quyên: 0976014868

Hoặc gửi lại cho người phát tài liệu.

WEEK: 5

PERIOD: 14

UNIT 3 : AT HOME

LESSON: A2

I. Listen and Repeat

*** Vocabulary:**

- wet (adj): ẩm ướt
- interesting (adj): thú vị
- boring (adj): chán
- delicious (adj): ngon

*** Practice: practice the dialogue between Hoa and Lan**

*** Grammar: Exclamation (review)**

WHAT + (A/ AN) + ADJ+ N !

II. Exercises:

1. party/ great/a/ what.
⇒ What.....
2. room/ bright/ a/ what
⇒ What.....
3. house/ a/ lovely/ what
⇒ What.....
4. day/ beautiful/a/what
⇒ What.....
5. dinner/ delicious / a / what
⇒ What.....

III. Homework:

- **Learn new words and Grammar**
- **Do the exercise**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

9. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Mục I:	1. 2. 3.
Mục II:	

10. Một số lưu ý

Gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi.

Thầy Phước: 0985366733. Thầy Chuẩn: 0376791259. Cô Đào: 0978906973

WEEK: 5
PERIOD: 14

UNIT 3 : AT HOME
LESSON: B1

I. Listen and Repeat

*** Vocabulary:**

- tell ... about (v): kể
- farmer (n): người nông dân
- grow (v): trồng
- raise (v): chăn nuôi
- cattle (n): gia súc
- hard (adv): chăm chỉ

*** Practice: practice the dialogue between Hoa and Lan**

II. Exercises:

1. They (not go).... to the zoo very often.
2. I (not be).... at home next Monday evening.
3. Her father (work).... from the morning till night every day.
4. Mr Robinson (look).... for an apartment at present.
5. There (be).... a few empty apartment near his office.
6. Hoa's parents love (work).... on their farm.
7. Is it easy (find).... an apartment in Ha Noi?
8. Please tell her I (call).... again later.

III. Homework:

- **Learn new words and Grammar**
- **Do the exercise**